



Chất lượng tạo nên uy tín

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D

Trụ sở chính: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com

Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

<u>STT</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	6 - 7
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2014	8
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014	9
	Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014	10 - 28

2. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.


3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2015


Thay mặt và đại diện
Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Quảng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG
Trụ sở: Thôn An Lạc-Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên
Điện thoại: 0321 3997185 Fax: 0321 0980908
Vốn điều lệ: 155.059.980.000 đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/05/2007 và thay đổi lần 6 số 0900233261 ngày 14/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ : 155.059.980.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ không trăm năm mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng./.).

Các sự kiện phát sinh quan trọng trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị Quyết số 140214/NQHĐQT/ITQ ngày 14/02/2014 đã thông qua việc triển khai phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo Nghị Quyết đại hội cổ đông bất thường lần thứ I năm 2013. Theo đó, Công ty đã phát hành 300.000 cổ phần để thưởng cho người lao động bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giá trị là 3 tỷ đồng.

Nghị quyết số 190414/NQ/ĐHCD ngày 19/04/2014 thông qua việc phát hành trả cổ tức bằng cổ phiếu số lượng là 205.998 cổ phần tương ứng 2.059.980.000 đồng. Đồng thời thông qua việc tăng vốn điều lệ bằng phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu số lượng phát hành thêm là 5.000.000 cổ phần tương ứng với số tiền là 50 tỷ đồng.

Trong năm tài chính 2014, lợi nhuận tăng đột biến so với năm 2013 là do giá thép năm 2013 thấp Công ty đã dự trữ hàng tồn kho nhiều. Năm 2014 việc phát triển của thị trường bất động sản làm tăng giá thép vì vậy lợi nhuận năm 2014 tăng đột biến so với năm 2013.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị:

1	Ông Nguyễn Văn Quảng	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Phan Thế Nam	Ủy viên
3	Ông Nguyễn Văn Kha	Ủy viên
4	Ông Hoàng Anh Sơn	Ủy viên
5	Bà Nguyễn Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

1	Ông Nguyễn Văn-Quảng	Tổng Giám đốc
2	Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Hoàng Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Dương Văn Doanh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty có trụ sở tại: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CS TT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

: C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08)3 589 7462

- Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08)3 848 0763

- Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (0511)3 651 818

- Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (025)3 716 264

Số: 188A/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang được lập ngày 14 tháng 02 năm 2015 từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

Tổng Giám đốc



Từ Quỳnh Hạnh

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0313 – 2014 – 045 – 1

Kiểm toán viên

Lê Chung

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2315 – 2014 – 045 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321.157.522.153	387.572.741.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.667.047.768	2.236.425.259
1. Tiền	111	V.01	2.667.047.768	2.236.425.259
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.000.409.200	409.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.409.200	409.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		98.057.953.825	105.027.558.324
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	77.761.554.821	104.827.370.623
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	9.296.034.926	199.105.058
3. Các khoản phải thu khác	138		11.000.364.078	1.082.643
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		205.558.053.393	265.664.004.924
1. Hàng tồn kho	141	V.05	205.558.053.393	265.664.004.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.874.057.967	14.644.343.857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233.274.563	276.138.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.963.152.814	13.988.509.126
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		677.630.590	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	379.696.469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.691.842.712	31.646.853.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.475.691.878	31.461.130.013
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	28.464.205.021	30.343.584.856
- Nguyên giá	222		42.779.396.348	42.579.367.205
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.315.191.327)	(12.235.782.349)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	930.778.200	962.874.000
- Nguyên giá	228		1.183.621.800	1.183.621.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(252.843.600)	(220.747.800)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.08	80.708.657	154.671.157
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		216.150.834	185.723.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	216.150.834	185.723.092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		350.849.364.865	419.219.594.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		176.486.582.899	313.381.521.822
I. Nợ ngắn hạn	310		176.160.332.899	311.421.521.822
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	92.480.466.754	77.886.267.796
2. Phải trả người bán	312	V.11	69.595.993.112	231.000.982.029
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	8.669.303.564	1.422.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5.071.690.847	738.827.004
5. Phải trả công nhân viên	315		282.921.222	243.641.745
6. Chi phí phải trả	316	V.14	-	120.520.800
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	59.957.400	8.782.448
II. Nợ dài hạn	330		326.250.000	1.960.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	326.250.000	1.960.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.362.781.966	105.838.072.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	174.362.781.966	105.838.072.847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155.059.980.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		132.791.000	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		132.791.000	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.037.219.966	5.838.072.847
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		350.849.364.865	419.219.594.669

Người lập biểu

Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương



Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	556.589.574.537	472.811.648.180
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.19	2.334.368.232	3.114.589.045
+ Giảm giá hàng bán			-	15.960.581
+ Hàng bán bị trả lại			2.334.368.232	3.098.628.464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.20	554.255.206.305	469.697.059.135
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	513.609.369.238	449.411.100.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		40.645.837.067	20.285.958.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	15.942.615	10.660.171
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	7.039.792.298	10.262.464.645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.121.029.764	9.472.172.496
8. Chi phí bán hàng	24		3.393.694.529	2.048.286.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.892.367.772	4.740.593.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.335.925.083	3.245.274.329
11. Thu nhập khác	31		852.860.247	296.449.114
12. Chi phí khác	32		1.092.846.569	604.026
13. Lợi nhuận khác	40		(239.986.322)	295.845.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.095.938.761	3.541.119.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	5.301.106.527	885.279.854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.794.832.234	2.655.839.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.25	1.641,25	266

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc







Phan Thị Hoài Thương

Phan Thị Hoài Thương

Nguyễn Văn Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	643.364.706.825	399.984.849.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(547.329.718.927)	(349.462.622.255)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4.006.880.738)	(3.640.836.782)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.121.029.764)	(9.472.172.496)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(973.257.949)	(336.391.748)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	174.947.521.792	232.477.893.302
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(298.100.175.682)	(250.609.787.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.218.834.443)	18.940.931.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.504.218.688)	(3.272.523.119)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	540.272.734	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	10.660.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.963.945.954)	(3.261.862.948)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	420.249.065.792	377.220.391.553
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(408.635.662.886)	(393.363.862.401)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.613.402.906	(16.143.470.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	430.622.509	(464.402.258)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.236.425.259	2.700.827.517
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.667.047.768	2.236.425.259

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phan Thị Hoài Thương

Phan Thị Hoài Thương



Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Quảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/05/2007 và thay đổi lần 6 số 0900233261 ngày 14/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ : 155.059.980.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ không trăm năm mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng./.).

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Tái chế phế liệu, (trừ tái chế chì và ắc quy);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
 - Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.
- 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ}$ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: đối với hàng hóa theo phương pháp đích danh, nguyên vật liệu, thành phẩm theo phương pháp nhập trước xuất trước).
- 2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- 3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
 - Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**
- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận phân phối theo điều lệ của doanh nghiệp và được đại hội đồng cổ đông thông qua.
- 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- 10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang

Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Nội	0	1.524.091.405
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Hoàng	0	23.358.499
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	185.932.743	359.595.015
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cơ Khí Tín Phát	96.140.763	-
Công ty Cổ Phần Công Thương Đông Phương	0	118.011.300
Công ty Cổ phần Quang Long	110.640.747	-
Công ty cổ phần quốc tế Sơn Hà	0	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Thiên Phát	0	175.731.508
Công ty cổ phần thương mại và sản xuất nội thất Phú Mỹ	69.019.508	-
Công ty TNHH Cơ khí Khánh Sơn	165.628.500	-
Công ty TNHH Cơ khí và Thương Mại Thịnh Hưng	5.059.881	94.322.061
Công ty TNHH HC Đông Anh	198.436.403	-
Công ty TNHH Inox Phúc Thịnh	155.985.948	-
Công ty TNHH Inox Quang Trung	65.802.750	-
Công ty TNHH Inox Tân Hoàng Anh	54.324.200	-
Công ty TNHH Inox Thịnh Phát	250.333.279	405.766.057
Công ty TNHH Kim Khí Ngân Hà	0	-
Công ty TNHH Kim Loại Kim Sơn	35.819.898	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí 17	967.550.522	54.360.006
Công ty TNHH Phúc Thịnh	182.012.887	-
Công ty TNHH Quyên Linh	0	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Minh Hiếu	27.280.003	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tam Gia Phát	117.251.296	-
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hân Sâm	73.306.500	351.126.027
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Mỹ	29.722.000	-
Công ty TNHH Tân Kỳ Nguyên	85.329.996	-
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Linh	416.080.181	351.559.110
Công ty TNHH Thương mại sản xuất Đức Lâm	184.101.991	-
Công ty TNHH Thương mại và Cơ Khí Gia Hưng	100.471.006	-
Công ty TNHH thương mại và sản xuất cơ khí Huy Anh	93.972.993	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hải Nam	133.004.011	-
Công ty TNHH TM và sản xuất Inox Đông Dương	85.069.500	45.074.706
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Phước Thành	38.947.000	-
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Thanh Hương	163.556.395	118.842.312
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Nam Tiến	172.620.622	38.482.071
Công ty TNHH TM và SX Cơ Khí Thành Long	43.199.998	-
DNTN Kim Khí Bình Giang	23.209.400	-
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thép Việt	1.534.834.196	558.505.021
Công ty cổ phần Goldsun Việt Nam	70.071.911	1.503.246.721
Công ty CP Nồi Hơi và Thiết Bị áp Lực Bắc Miền Trung	27.761.491	-
Công ty Cổ phần Thép Đình Cao	870.462.200	2.550.203.249
Công ty CP Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	0	320.305.492
Công ty TNHH Hoàng Tuấn Bảo	1.500.000.133	1.119.774.700
Công ty TNHH Inox Cường Phát	22.308.003	-
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Kim Loại Tân Hưng	254.497	64.559.985

- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.099.005.026	720.114.215
Tiền Việt Nam	1.099.005.026	720.114.215
- Tiền gửi Ngân hàng	1.568.042.742	1.516.311.044
Ngân hàng MB (VND)		447.425.646
Ngân hàng MB (USD)		871.654
Ngân hàng Vietcombank (VND)	38.339.452	1.046.102.000
Ngân hàng Vietcombank (USD)	8.436.334	6.689.427
Ngân hàng Techcombank (VND)	175.747	2.605.377
Ngân hàng Techcombank (USD)	-	2.282.662
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - BIDV Hà Nội	5.634	5.634
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - BIDV Hà Nội	6.322.689	6.458.757
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN HY	1.514.762.886	3.869.887
Cộng	2.667.047.768	2.236.425.259

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

(cổ phiếu)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
HQC				
NBC	33	409.200	33	409.200
	33	409.200	33	409.200
- Tiền gửi có kỳ hạn tại VietinBank		10.000.000.000		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				-
Cộng		10.000.409.200		409.200

3. Các khoản phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quang Ninh	121.201.499	-
Công Ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Thăng Long 39	24.299.999	-
Công ty Cổ phần dụng cụ Cơ Khí xuất khẩu	611.468.969	1.288.617.695
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất TH Việt Nam	94.972.998	36.583.999
Công ty Cổ phần TM và Sản xuất Inox Hoàng Đạt	22.850.026	10.108.522
Công ty TNHH Kim Khí ThyssenKrupp Việt Nam	393.536.172	1.530.751.035
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Linh	1.510.445.857	298.016.339
Công ty TNHH Thương mại Inox Cường Phát	170.506.202	61.008.004

Công ty TNHH Một thành viên Phương Chiến	200.334.420	-
Công ty TNHH phát triển TM và XNK Bình Minh	77.597.903	-
Công ty TNHH SX Thương mại và Cơ khí Đại Dương	0	24.624.996
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Inox Toàn Việt	0	198.879.995
Công ty TNHH Thương Mại Bùi Gia	340.981.695	640.745.660
Công ty TNHH Thương Mại và Cơ Khí CHM	0	85.908.009
Công ty TNHH Thương Mại và Cơ Khí Kim Thành	0	9.758.906
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Inox Thành An	33.682.002	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và TM Hòa Phát Nguyễn Hữu Đậu	127.869.298	80.956.933
	124.124.000	-
Xí Nghiệp Thành Đồng	0	2.410.607.100
Chi nhánh Công ty TNHH SX và TM Trang Khoa	272.771.310	352.195.246
Cơ sở sản xuất Inox Bắc Hà	110.416.102	-
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí TM XNK Hùng Phát	59.007.450	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại Tân Thái Bình	44.270.496	-
Công ty CP Cơ khí và Thương mại Việt Hải	206.501.915	-
Công ty CP Kỹ Thuật Cơ khí và Điều Khiển Tự Động	216.177.283	304.204.147
Công ty CP Thương mại và vật tư Công nghiệp Việt	90.300.015	-
Công ty TNHH cơ khí Trường Khang	301.230.198	-
Công ty TNHH Đầu Tư SX và Thương Mại Anh Tú	0	430.767.883
Công ty TNHH Dịch vụ sản xuất và TM Vân Anh2	144.170.856	103.224.057
Công ty TNHH Inox An Việt	192.994.454	-
Công ty TNHH kim khí Tuấn Đạt	84.295.700	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí 83	158.858.675	-
Công ty TNHH MTV SXTMDV và Đầu Tư Thái Sơn	46.768.501	101.384.460
Công ty TNHH Omic Việt Nam	2.000.000	-
Công ty TNHH Phú Trường Hải	194.683.243	-
Công Ty TNHH SXDV Thương Mại Vĩnh Hưng	70.305.912	-
Công ty TNHH SXTM và Xuất nhập khẩu Thịnh Phát	657.780.036	583.186.073
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Inox Hải Anh	19.875.906	137.298.788
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Inox Hưng Thịnh	49.647.004	-
Công ty TNHH SX và Thương mại Inox Thịnh Hưng	34.775.001	-
Công ty TNHH SXt và TM xe đạp xe máy Nam Hà	129.127.503	-
Công ty TNHH SX &TM Song Anh	25.000.984	100.000.787
Công ty TNHH SX và TM Inox Nam Sơn	27.054.979	27.054.979
Công ty TNHH SX và TM Trang Khoa	0	555.690.919
Công ty TNHH Tân Kỳ II	0	183.948.444
Công ty TNHH Thái Long	0	86.005.707
Công ty TNHH Thương mại Inox Ánh Dương	232.681.527	200.360.174
Công ty TNHH Thương mại Inox Minh Khang	106.283.299	-
Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Nam Đô	36.066.049	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Gia Lễ	32.399.048	-
Công ty TNHH XD và dịch vụ thương mại Đức Thành	94.470.008	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Việt Nga	6.086.624.951	5.422.131.000
Công ty cổ phần bia và nước giải khát Quốc Tế	9.710.043	99.710.002

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang
Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty cổ phần đầu tư S & T Việt Nam	0	220.000.000
Công ty Cổ Phần Minh Hữu Liên	53.979.422.425	31.249.647.259
Công ty Cổ phần thép không rỉ Quang Phát	373.700.510	42.653.162.677
Công ty cổ Phần XNK Sản xuất Thương mại Anh Mỹ	0	124.877.554
Công ty TNHH Đông Nam	1.021.187.065	529.542.030
Công ty TNHH Nhựa Hiệp Thịnh	119.999.999	-
Công ty TNHH Trường Phát	0	409.959.999
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu TQ Việt Nam	0	4.499.536.000
Công ty TNHH Inox Gia Hưng	321.621.982	-

Cộng	77.761.554.821	104.827.370.623
-------------	-----------------------	------------------------

4. Trả trước cho người bán

Số cuối năm

Số đầu năm

Công ty TNHH TM và SX Vân Long	262.096.725	0
Công ty TNHH Nhựa Hiệp Thịnh	7.000.000.000	0
Công ty Cổ Phần Phúc Hiệp		27.500.000
Cty CP Chứng khoán Quốc Gia Hoàng Gia	49.500.000	27.500.000
NANJING SUNCHEN INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	144.105.058	144.105.058
YANGZHOU JINCHEN STAINLESS STEEL MANUFACTURE CO.	1.655.051.579	0
Các đối tượng khác	185.281.564	

Cộng	9.296.034.926	199.105.058
-------------	----------------------	--------------------

5. Hàng tồn kho

Số cuối năm

Số đầu năm

- Nguyên liệu, vật liệu	28.556.962.360	15.045.411.645
- Công cụ, dụng cụ		10.316.678
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	58.713.853.190	44.210.806.635
- Hàng hoá	118.287.237.843	206.397.469.966

Cộng	205.558.053.393	265.664.004.924
-------------	------------------------	------------------------

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang

Địa chỉ: Xã Trung Trác - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2014

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	20.016.040.945	9.289.181.449	13.274.144.811	42.579.367.205
- Mua trong năm		284.584.868	1.837.909.091	2.122.493.959
- XDCB hoàn thành	381.724.729			381.724.729
- Thanh lý, nhượng bán		2.304.189.545		2.304.189.545
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	20.397.765.674	7.269.576.772	15.112.053.902	42.779.396.348
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.055.394.312	5.741.179.893	2.439.208.144	12.235.782.349
- Khấu hao trong năm	1.138.405.679	1.472.679.135	736.525.641	3.347.610.455
- Thanh lý, nhượng bán		1.268.201.477		1.268.201.477
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	5.193.799.991	5.945.657.551	3.175.733.785	14.315.191.327
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	15.960.646.633	3.548.001.556	10.834.936.667	30.343.584.856
- Tại ngày cuối năm	15.203.965.683	1.323.919.221	11.936.320.117	28.464.205.021

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Nhà cửa vật kiến trúc	20.397.765.674	5.193.799.991	15.203.965.683
Máy móc thiết bị	5.659.117.914	5.288.692.891	370.425.023
Phương tiện vận tải	14.601.839.474	2.974.408.252	11.627.431.222
Cộng	40.658.723.062	13.456.901.134	27.201.821.928

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Xã Trung Trác - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2014

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	1.123.353.000	60.268.800		1.183.621.800
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1.123.353.000	60.268.800	-	1.183.621.800
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	160.479.000	60.268.800		220.747.800
- Khấu hao trong năm	32.095.800			32.095.800
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	192.574.800	60.268.800	-	252.843.600
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	962.874.000	-	-	962.874.000
- Tại ngày cuối năm	930.778.200	-	-	930.778.200

8. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	80.708.657	80.708.657
Tường rào của nhà máy	80.708.657	80.708.657
Dây chuyền cây đặc		73.962.500
Cộng	80.708.657	154.671.157
9. Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chữ ký số	-	1.249.004
Biến tần AYV21-3p-380V	1.420.451	7.102.271
lắp đặt máy camera nhà máy	1.770.899	6.021.047
Phí duy trì tên miền từ 24/8/13-24/8/17 theo HĐ: 6783(2/8)	1.116.000	1.548.000
Phí lưu giữ hosting từ 21/7/13-21/7/17	7.875.000	11.025.000
Nâng cấp phần mềm bravo _ HĐ 201	99.027.772	150.694.444
Máy fax panasonic 612 - HĐ 1293	3.153.412	-
Máy điều hòa	8.030.303	-
Máy điều hòa Daikin - HĐ 041	7.090.908	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCD	36.981.248	-
Máy bơm - HĐ 70	17.666.668	-
Máy tính xách tay - Chị Linh _ HĐ 7400	15.128.789	-
Tivi Samsung _ HĐ 83094	10.010.228	-
in phiếu xuất kho	-	4.699.996
In hoá đơn GTGT3 liên	483.326	3.383.330
Cân điện tử _ HĐ 55517	4.062.500	-
Bơm thủy lực	2.333.330	-
Cộng	216.150.834	185.723.092
10 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	92.480.466.754	59.886.267.796
* Vietcombank Hưng Yên (VND)	66.883.018.215	40.830.110.827
Ngân hàng Quân đội (VND)	-	15.376.012.057
** Viettinbank (VND)	25.597.448.539	3.680.144.912
Vay ngắn hạn cá nhân	-	18.000.000.000
Nguyễn Diệu Linh		16.000.000.000
Nguyễn Thị hàng		2.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	92.480.466.754	77.886.267.796

* Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.01103/VCB.HY ngày 03/04/2013. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng. và Hợp đồng tín dụng số 14.0128/VCB.HY ký ngày 10 tháng 04 năm 2014, hạn mức 65.000.000.000 đồng Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: Bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Khoản vay của ngân hàng Viettinbank theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013- HẾTDHM/NHCT342-TQ ngày 27/12/2013. Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Và

** Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HẾTDHM/NHCT342-TQ ký ngày 20/05/2014, hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: Sử dụng để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh Inox.

11 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TVL	2.828.993.367	
MING DIH INDUSTRY CO., LTD	1.228.494.800	
SANGHAI HERCULES INDUSTRY CO.,LTD	5.103.531.287	
Công ty TNHH Gia Anh Hưng Yên	5.031.220.179	
Công ty CP Thương Mại và Môi Trường Thăng Long	38.516.500	
Công ty TNHH MTV Quà tặng Mỹ Nghệ Việt	2.200.000	
MANGALAM ALLOYS LIMITED	4.077.005.009	
XINGT CORPORATION LIMITED	1.965.186.529	
Công ty Cổ phần Quốc tế Inox Hoà Bình	385.546.102	
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Xuân Phương	39.600.000	
Công ty TNHH POSCO VST	24.768.774.973	215.931.777.650
Công ty TNHH Tập Đoàn Dịch Vụ bảo Vệ Thái Sơn	5.000.000	40.920.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Gia	20.000.000	20.000.000
Trung tâm lưu ký Chứng Khoán	15.000.000	
FUJIAN WUHANG STAINLESS STEEL PRODUCTS	23.473.724.586	13.699.661.210
PT. Jindal Stainless Indonesia	613.199.780	
Metal One Stainless Pte. Ltd		1.292.123.169
Công ty CP Chứng khoán Hoàng Gia		16.500.000
Cộng	69.595.993.112	231.000.982.029

12 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hoàng Nhật Hồng	67.936.706	-
Công ty TNHH Cơ khí Mạnh Hùng	127.998	-
Công ty TNHH Sản Xuất và TM Tân á Hưng Yên	25.000.000	-
Công ty TNHH SX và TM Inox Phú Hưng An	1.487.002	-
Công ty Cổ Phần Minh Hữu Liên	7.537.450.000	1.422.500.000
Công ty Cổ Phần Thiết Bị và Công Nghệ Ruse	38.157.000	-
Công ty TNHH Đại Đông	43.000.000	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu TQ Việt Nam	956.144.858	-
Cộng	8.669.303.564	1.422.500.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.061.900.300	734.051.722
- Thuế Thu nhập cá nhân	9.790.547	4.775.282
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	5.071.690.847	738.827.004

14. Chi phí phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất năm 2012		-	120.520.800
Cộng		-	120.520.800
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, BHYT			8.782.448
Kinh phí công đoàn		59.957.400	
Cộng		59.957.400	8.782.448
16. Vay dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn		326.250.000	1.960.000.000
* Ngân hàng Vietcombank		326.250.000	1.960.000.000
Cộng		326.250.000	1.960.000.000

* Khoản vay của Ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày 13/01/2012. Hạn mức tín dụng là 6.300.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ dự án đầu tư mở rộng " Nhà máy sản xuất sản phẩm inox"

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang

Địa chỉ: Xã Trung Trác - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2014

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	-	3.266.343.064	103.266.343.064
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				2.655.839.563	2.655.839.563
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Chia cổ tức					
- Giảm khác				84.109.780	84.109.780
2. Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	-	-	5.838.072.847	105.838.072.847
3. Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	-	-	5.838.072.847	105.838.072.847
- Tăng vốn trong kỳ này	55.059.980.000				55.059.980.000
- Lãi trong kỳ				18.794.832.234	18.794.832.234
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ này		132.791.000	132.791.000		265.582.000
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác (trả cổ tức)				5.595.685.115	5.595.685.115
4. Số dư cuối năm nay	155.059.980.000	132.791.000	132.791.000	19.037.219.966	174.362.781.966

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Quảng	11.627.000.000	15.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	295.800.000	3.000.000.000
Ông Phan Thế Nam	-	3.000.000.000
Bà Nguyễn Diệu Linh	295.800.000	-
Các cổ đông khác	142.841.380.000	79.000.000.000
Cộng	155.059.980.000	100.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	55.059.980.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	155.059.980.000	100.000.000.000
Lợi nhuận đã phân phối		

D. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	10%	
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

(*) Theo biên bản họp số 18/2014/BB/ĐHĐCĐ ngày 18/12/2014 theo Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua việc tri trả cổ tức năm 2014 bằng 10% mệnh giá bằng tiền mặt.

Đ. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.505.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	15.505.998	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.505.998	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.505.998	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.505.998	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

18. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa	417.231.439.976	380.259.141.405
+ Doanh thu bán thành phẩm	139.358.134.561	92.552.506.775
Cộng	556.589.574.537	472.811.648.180
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		15.960.581
+ Hàng bán bị trả lại	2.334.368.232	3.098.628.464
Cộng	2.334.368.232	3.114.589.045

20.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	554.255.206.305	469.697.059.135
21.	Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Giá vốn hàng hóa	388.712.181.189	362.312.587.471
	Giá vốn thành phẩm	124.897.188.049	87.098.513.004
	Cộng	513.609.369.238	449.411.100.475
22.	Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Lãi tiền gửi ngân hàng	15.942.615	10.660.171
	Cộng	15.942.615	10.660.171
23.	Chi phí hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Lãi tiền vay	6.121.029.764	9.472.172.496
	Chi phí tài chính khác	918.762.534	790.292.149
	Cộng	7.039.792.298	10.262.464.645
24.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.301.106.527	885.279.854
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.301.106.527	885.279.854
25.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		<u>Năm nay</u>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.794.832.234
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		18.794.832.234
	- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		10.000.000
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.879,48
26.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.712.131.538	156.947.881.362
	Chi phí nhân công	1.854.334.080	1.440.796.722
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.175.584.449	2.674.112.046
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.355.958	4.061.347.681
	Chi phí khác bằng tiền	3.992.955.199	17.693.226
	Cộng	274.755.361.224	165.141.831.037

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K (hiện nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K).

3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	8,46%	7,55%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	91,54%	92,45%
1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	50,30%	74,75%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	49,70%	25,25%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,99	1,34
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,82	1,24
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,01
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	4,35%	0,75%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	3,39%	0,57%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	6,87%	0,84%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	5,36%	0,63%

Người lập biểu

Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Văn Quảng